

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN BIC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN BIC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BIC GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BIC GROUP., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108665747

**3. Ngày thành lập:** 25/03/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 31, Tòa tháp Đông, Trung tâm Lotte, số 54 đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.3904.8686

Fax:

Email: [tapdoanbic@gmail.com](mailto:tapdoanbic@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                  | 7830(Chính) |
| 2.  | Cung ứng lao động tạm thời                                                          | 7820        |
| 3.  | Đại lý du lịch                                                                      | 7911        |
| 4.  | Điều hành tua du lịch                                                               | 7912        |
| 5.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | 7990        |
| 6.  | Hoạt động bảo vệ tư nhân                                                            | 8010        |
| 7.  | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                    | 8020        |
| 8.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                               | 8121        |
| 9.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                   | 8129        |
| 10. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                               | 8130        |
| 11. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                               | 8211        |
| 12. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác            | 8219        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                        | 8220        |
| 14. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                           | 8230        |
| 15. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết : đào tạo ngoại ngữ                | 8559        |
| 16. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                             | 8560        |
| 17. | Dịch vụ liên quan đến in                                                            | 1812        |
| 18. | Sao chép bản ghi các loại                                                           | 1820        |
| 19. | Quảng cáo                                                                           | 7310        |
| 20. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                            | 7320        |

|     |                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết : phiên dịch, dịch thuật | 7490 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                             | 9633 |
| 23. | Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc       | 8730 |
| 24. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                   | 9000 |
| 25. | Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng                                                               | 8710 |
| 26. | Hoạt động thư viện và lưu trữ                                                                                | 9101 |
| 27. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                      | 9329 |
| 28. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                | 9610 |
| 29. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                       | 7710 |
| 30. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                          | 2910 |
| 31. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rô moóc và bán rô moóc                                          | 2920 |
| 32. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                       | 2930 |
| 33. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                       | 3091 |
| 34. | Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật                                                                   | 3092 |
| 35. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                                         | 3099 |
| 36. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                | 3100 |
| 37. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                  | 3250 |
| 38. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                   | 3312 |
| 39. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                       | 3313 |
| 40. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                       | 3314 |
| 41. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                    | 3315 |
| 42. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                      | 3320 |
| 43. | Xây dựng nhà để ở                                                                                            | 4101 |
| 44. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                      | 4102 |
| 45. | Phá dỡ                                                                                                       | 4311 |
| 46. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                            | 4312 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                        | 4321 |
| 48. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                        | 4322 |
| 49. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                               | 4329 |
| 50. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                               | 4330 |
| 51. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                          | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                          | 4513 |
| 53. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                             | 4520 |
| 54. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                         | 4530 |
| 55. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                          | 4541 |
| 56. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                        | 4651 |
| 57. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                         | 4652 |
| 58. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                     | 4653 |
| 59. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                            | 4659 |
| 60. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                          | 4690 |
| 61. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                        | 4931 |
| 62. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                             | 4933 |
| 63. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                  | 5510 |
| 64. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết : Ký túc xá học sinh, sinh viên                                                                                                                             | 5590 |
| 65. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                           | 5610 |
| 66. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                   | 5621 |
| 67. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                       | 5629 |
| 68. | Chuyến phát                                                                                                                                                                                | 5320 |
| 69. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                         | 4719 |
| 70. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                 | 3240 |
| 71. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                          | 3600 |
| 72. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                         | 4632 |
| 73. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                          | 4721 |
| 74. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                             | 4723 |
| 75. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 18.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM QUANG BẢO       | P2634-CT8B KĐT Đại Thanh, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông | 42.000     | 4.200.000.000         | 70,000    | C3961325                                                                                    |         |
|     |                      |                                                                                         | Tổng số           | 42.000     | 4.200.000.000         | 70,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN XUÂN QUÝ      | Thôn Đại Từ, Xã Lam Điền, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 12.000     | 1.200.000.000         | 20,000    | 111713154                                                                                   |         |
|     |                      |                                                                                         | Tổng số           | 12.000     | 1.200.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN NGUYỄN PHƯƠNG | số 12 ngõ 766 Đường La Thành, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 6.000      | 600.000.000           | 10,000    | C1745497                                                                                    |         |
|     |                      |                                                                                         | Tổng số           | 6.000      | 600.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM QUANG BẢO

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 10/10/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: C3961325

Ngày cấp: 27/09/2017

Nơi cấp: Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P3634, CT8B, KĐT Đại Thanh, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Căn hộ 3312, Tòa M1, Chung cư Vinhomes Metropolis, số 29 Liễu Giai, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội